



Mô hình bệnh tật bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020-2024

DISEASE PATTERNS OF INPATIENTS AT PHU THO PROVINCIAL HOSPITAL OF TRADITIONAL MEDICINE & REHABILITATION FROM 2020-2024

Nguyễn Thị Đông¹, Phạm Quốc Bình², Phùng Văn Tân¹

¹Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ

²Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định mô hình bệnh tật theo ICD-10 qua số bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020 – 2024.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả hồi cứu trên hồ sơ, báo cáo thống kê bệnh án bệnh nhân điều trị nội trú từng năm giai đoạn 2020 – 2024 tại Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ.

Kết quả: Năm nhóm bệnh có tỷ lệ cao ở người bệnh điều trị nội trú là: Nhóm bệnh của hệ cơ xương khớp chiếm tỷ lệ cao nhất với 73,47%; Tiếp theo là bệnh của hệ thống thần kinh, chiếm 11,59%; Bệnh của tai và xương chũm chiếm 5,00%. Bệnh thuộc hệ tuần hoàn (3,35%), và hô hấp (1,98%). Mười bệnh điều trị nội trú thường gặp nhất trong các năm ít biến động: Đau dây thần kinh tọa; đau vùng cổ gáy, đau lưng; viêm bao hoạt dịch co thắt khớp vai, liệt nửa người, rối loạn chức năng tiền đình, viêm khớp khác, thoái hóa khớp gối, liệt Bell, trĩ.

Kết luận: Mô hình bệnh tật điều trị tại bệnh viện tập trung vào các bệnh không lây nhiễm, mạn tính cần điều trị phục hồi chức năng và chăm sóc lâu dài.

Từ khóa: Mô hình bệnh tật, y dược cổ truyền, Phú Thọ.

ABSTRACT

Objective: To identify disease patterns according to ICD-10 among inpatients at the Traditional Medicine and Rehabilitation Hospital of Phu Tho Province during 2020–2024.

Subjects and methods: A cross-sectional descriptive retrospective study was conducted medical records and statistical reports of inpatient cases during 2020 – 2024 at the Traditional Medicine and Rehabilitation Hospital of Phu Tho Province.

Results: The five most frequent disease groups among inpatients were: Musculoskeletal diseases: 73.47% (highest). Nervous system diseases: 11.59%. Diseases of the ear and mastoid process: 5.00%. Circulatory system diseases: 3.35%. Respiratory system diseases: 1.98%. The ten most common conditions treated on an inpatient basis in years with minimal fluctuation include: Sciatica, neck and shoulder pain, low back pain, adhesive capsulitis of the shoulder, hemiplegia, vestibular dysfunction, other forms of arthritis, knee osteoarthritis, Bell's palsy, and hemorrhoids.

Conclusion: Inpatient caseload at the traditional medicine hospital is dominated by non-communicable, chronic conditions requiring rehabilitation and long-term care.

Keywords: Disease pattern, traditional medicine, Phu Tho.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Đông
Điện thoại: 0989125569
Email: dongnguyen2810@gmail.com

Ngày nhận bài: 30/10/2025
Ngày chấp nhận đăng: 12/12/2025
Mã DOI: <https://doi.org/10.60117/vjmap.v65i06.462>



ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình bệnh tật của mỗi khu vực, mỗi quốc gia thay đổi, tương ứng với điều kiện sống, nền kinh tế và các chính sách vĩ mô của mỗi nước. Trong một Quốc gia mô hình này cũng thay đổi giữa các tuyến, các bệnh viện các khu vực do không đồng đều về cơ sở vật chất, kỹ thuật và khả năng chuyên môn hay do tập quán sinh hoạt vùng miền [1],[2],[3],[4],[5]. Việc nghiên cứu phân loại bệnh tật theo ICD-10 là một chiến lược quan trọng giúp chuẩn hóa chẩn đoán, theo dõi xu hướng mắc bệnh và xây dựng kế hoạch điều trị phù hợp của mỗi bệnh viện. Tại Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ hàng năm tiếp nhận số lượng lớn bệnh nhân đến điều trị. Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ do đó, để có những số liệu cụ thể chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu: Xác định mô hình bệnh tật theo ICD-10 qua số bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ từ năm 2020–2024.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Hồ sơ bệnh án điều trị nội trú từng năm giai đoạn 2020-2024; Báo cáo thống kê của Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020-2024).

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Chọn toàn bộ hồ sơ bệnh án điều trị nội trú của giai đoạn 2020-2024.

- Báo cáo thống kê bệnh viện hàng năm của Bệnh viện Y dược cổ truyền & Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ theo mẫu được ban hành tại Quyết định số 2360/1997/QĐ-BYT ngày 14/11/1997 của Bộ Y tế phục vụ cho nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Báo cáo có biểu mẫu không phù hợp với các tiêu chuẩn Bộ Y tế ban hành.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ. Thời gian từ tháng 4/2025 đến tháng 9/2025.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Lấy toàn bộ hồ sơ

bệnh án nội trú là 38408 người. Báo cáo số liệu người bệnh đạt tiêu chuẩn từ năm 2020 - 2024 theo Biểu 03.1-ĐT; Biểu 11 – BTTV - Quyết định số 2360/1997/QĐ-BYT ngày 14/11/1997.

Công cụ và Phương pháp thu thập thông tin:

Công cụ: Phần mềm HIS PRO, Báo cáo thống kê bệnh viện hàng năm giai đoạn 2020-2024.

Phương pháp thu thập thông tin:

Xây dựng bộ công cụ thu thập đặc điểm của đối tượng nghiên cứu từ phần mềm HIS-PRO.

Mẫu Báo cáo thống kê bệnh viện hàng năm có 11 biểu, chúng tôi sử dụng Biểu 03.1-ĐT; Biểu 11-BTTV để phục vụ nghiên cứu. Thông qua phân tích mô hình bệnh tật cho chúng ta đánh giá bước đầu về nhu cầu điều trị tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ của người dân. Từ đó, trên cơ sở phân tích, đánh giá sẽ cho chúng ta cái nhìn toàn diện về tình hình bệnh tật của bệnh viện.

Chỉ tiêu đánh giá:

- Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu
- Mô hình bệnh tật theo ICD-10 bệnh nhân điều trị nội trú bệnh viện.
- 05 nhóm bệnh có bệnh nhân điều trị nội trú nhiều nhất tại bệnh viện.
- 10 bệnh thường gặp ở bệnh nhân điều trị nội trú bệnh viện.

Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Số liệu nghiên cứu được phân tích và xử lý thống kê thông qua phần mềm Microsoft Excel 365 bằng thuật toán sum, count, average, min/max. SPSS 20.0 được phân tích bằng kiểm định Chi-bình phương (χ^2) với mức ý nghĩa $p < 0,05$. Xu hướng thay đổi tỷ lệ các nhóm bệnh qua 5 năm được đánh giá bằng kiểm định xu hướng (Cochrane-Armitage trend test).

Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được sự đồng ý của Hội đồng khoa học Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ, Hội đồng Đạo đức của Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam.

Nghiên cứu đã sử dụng trung thực các số liệu có trong báo cáo, trong phần mềm HIS của bệnh viện sau khi kiểm tra các sai số.



KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu:

Bảng 1. Phân bố bệnh nhân điều trị nội trú theo nhóm tuổi

Tuổi	< 50		50-59		60-69		≥ 70		Tổng	p
	n	%	n	%	n	%	n	%		
2020	312	5,02	930	14,99	2110	34,00	2854	45,99	6206	> 0,05
2021	409	6,01	951	13,99	2378	34,99	3058	45,00	6796	
2022	298	3,99	824	11,03	2837	37,99	3509	46,99	7468	
2023	458	4,99	735	8,01	3578	39,00	4404	48,00	9175	
2024	615	7,00	876	10,00	2979	34,00	4293	48,99	8763	

Nhóm ≥ 70 chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các năm, tiếp đến là nhóm 60-69 (34,0% – 39,0%). Nhóm 50 – 59 có tỷ lệ trung bình, lần lượt 8,01 - 14,99%. Nhóm < 50 chiếm

tỷ lệ từ 3,99 - 7,00%.

Sự khác biệt phân bố theo tuổi ở các năm không có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

Bảng 2. Phân bố bệnh nhân theo giới

Giới	Nam		Nữ		Tổng	p
	n	%	n	%		
2020	2997	48,29	3209	51,71	6206	> 0,05
2021	3255	47,90	3541	52,10	6796	
2022	3659	49,00	3809	51,00	7468	
2023	4633	50,50	4542	49,50	9175	
2024	4486	51,19	4277	48,81	8763	

Tỷ lệ nữ luôn cao hơn nam ở tất cả các năm với tỷ lệ giao động từ 48,81% – 52,10%, trong khi nam 47,90 -

51,19%. Sự khác biệt phân bố theo giới tính giữa các năm không có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

Bảng 3. Phân bố bệnh nhân theo nghề nghiệp

Nghề nghiệp	Công nhân		Tự do		CC,VC		Hưu trí		Tổng	p
	n	%	n	%	n	%	n	%		
2020	235	3,79	1483	23,90	260	4,19	4228	68,13	6206	> 0,05
2021	265	3,90	1637	24,09	271	3,99	4623	68,03	6796	
2022	293	3,92	1799	24,09	186	2,49	5190	69,50	7468	
2023	504	5,49	2128	23,19	275	3,00	6268	68,32	9175	
2024	350	3,99	2111	24,09	280	3,20	6022	68,72	8763	

Nhóm hưu trí chiếm tỷ lệ cao nhất (68,03- 68,72%), nhóm tự do thứ hai (23,19% – 24,09%), nhóm công nhân chiếm tỷ lệ 3,79 - 5,49%, nhóm công chức, viên chức chiếm

tỷ lệ ít nhất (2,49 - 4,19%).

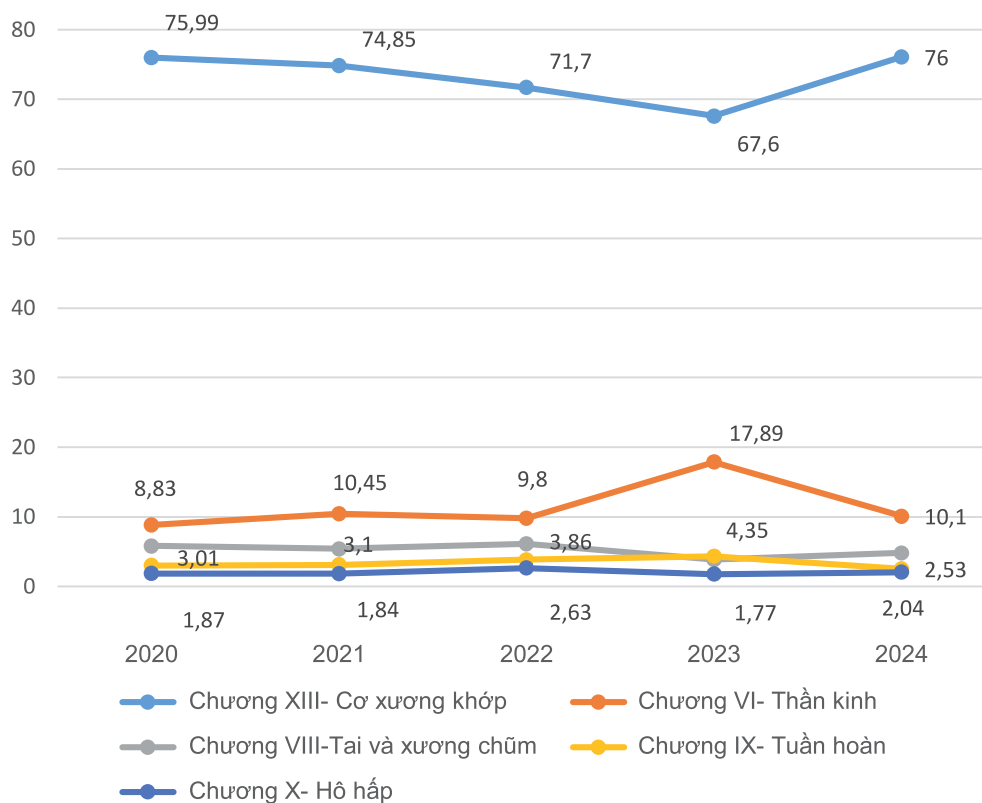
Sự khác biệt phân bố theo nghề nghiệp giữa các năm không có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

Bảng 4. Mô hình bệnh tật theo ICD 10 ở BN điều trị nội trú

Chương	Năm 2020		2021		2022		2023		2024		Tổng 5 năm	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
I	29	0,47	32	0,47	43	0,63	26	0,29	18	0,21	148	0,39
II	9	0,15	8	0,12	11	0,16	3	0,03	3	0,03	34	0,09
III	1	0,02	0	0	1	0,01	0	0,00	0	0	2	0,01
IV	11	0,18	9	0,13	12	0,18	12	0,13	10	0,11	54	0,14
V	17	0,27	27	0,4	19	0,28	42	0,46	18	0,21	123	0,32
VI	548	8,83	710	10,45	666	9,8	1641	17,89	885	10,1	4450	11,59
VII	3	0,05	3	0,04	5	0,07	6	0,07	1	0,01	18	0,05
VIII	362	5,83	368	5,41	417	6,14	351	3,85	422	4,82	1920	5
IX	187	3,01	211	3,1	249	3,86	399	4,35	222	2,53	1268	3,35
X	116	1,87	125	1,84	179	2,63	162	1,77	179	2,04	761	1,98
XI	76	1,22	71	1,04	128	1,88	153	1,67	192	2,19	620	1,61
XII	19	0,31	18	0,26	23	0,34	23	0,25	22	0,25	105	0,27
XIII	4716	75,99	5087	74,85	5552	71,7	6202	67,6	6662	76,02	28219	73,47
XIV	17	0,27	21	0,31	26	0,38	20	0,22	20	0,23	104	0,27
XV	0	0	0	0	0	0	1	0,01	0	0	1	0
XVI	0	0	0	0	0	0	0	0,00	23	0,26	23	0,06
XVII	1	0,02	2	0,03	1	0,01	3	0,03	1	0,01	8	0,02
XVIII	26	0,42	42	0,62	39	0,57	74	0,81	30	0,34	211	0,55
XIX	68	1,1	61	0,9	72	1,06	55	0,60	55	0,63	311	0,81
XX	0	0	1	0,01	0	0	2	0,02	0	0	3	0,01
XXI	0	0	0	0	25	0,37	0	0,00	0	0	25	0,07
Tổng	6206		6796		7468		9175		8763		38408	

Ba chương bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất gồm: Chương XIII (cơ xương khớp) chiếm 73,47%. Chương VI (thần kinh) đứng thứ hai, chiếm 11,59%, với xu hướng tăng dần qua các năm (từ 8,83 năm 2020 lên 10,1% năm

2024). Chương VIII (bệnh tai và xương chũm) đứng thứ ba, chiếm 5,00%. Tiếp theo Chương IX (bệnh tuần hoàn) với tỷ lệ 3,35% và thứ năm là chương X (bệnh hô hấp) chiếm 1,98%.



Biểu đồ 1. Nhóm bệnh thường gặp nhất trong 5 năm (2020-2024)

Xu hướng phát triển của 5 nhóm bệnh thường gặp nhất trong 5 năm: Bệnh của hệ cơ xương khớp và mô liên kết, bệnh của hệ hô hấp và Bệnh của tai và xương chũm có

xu hướng tăng dần.

Bệnh của hệ tuần hoàn và Bệnh của hệ thống thần kinh giảm dần.

Bảng 5. 10 bệnh theo ICD-10 có số BN điều trị nội trú cao nhất trong mỗi năm

Bệnh	Mã bệnh	Tên bệnh	Năm		2020		2021		2022		2023		2024		Tổng chung 5 năm	
			Số BN	%	Số BN	%	Số BN	%	Số BN	%	Số BN	%	Số BN	%		
	M54.3	Đau dây thần kinh tọa	1176	18,95	1287	18,94	1386	18,56	1386	15,11	2147	24,50	7382	19,22		
	M54.2	Đau vùng cổ gáy	1084	17,47	1171	17,23	1205	16,14	1205	13,13	1558	17,78	6223	16,20		
	M54	Đau lưng	921	14,84	1063	15,64	973	13,03	973	10,60	896	10,22	4826	12,57		
	G81	Liệt nửa người	507	8,17	562	8,27	473	6,33	586	6,39	477	5,44	2605	6,78		
	H81	Rối loạn chức năng tiền đình	481	7,75	428	6,30	415	5,56	503	5,48	421	4,80	2248	5,85		
	M75.0	Viêm bao hoạt dịch cơ thắt khớp vai	479	7,72	397	5,84	412	5,52	385	4,20	561	6,40	2234	5,82		

M13	Các viêm khớp khác	342	5,51	341	5,02	394	5,28	347	3,78	419	4,78	1843	4,80
M17	Thoái hóa khớp gối	216	3,48	268	3,94	254	3,4	271	2,95	229	2,61	1238	3,22
G51.0	Liệt Bell	81	1,31	102	1,50	91	1,22	120	1,31	68	0,78	462	1,20
K64	Trĩ	47	0,76	54	0,95	0,79	0,90	49	0,53	58	0,66	275	0,72

10 bệnh điều trị nội trú thường gặp nhất tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2020-2024 là: Đau dây thần kinh tọa chiếm 19,22%; Đau vùng cổ gáy: 16,20 %; Đau lưng: 12,57%; Liệt nửa người: 6,78%; Rối loạn chức năng tiền đình: 5,85%; Viêm bao hoạt dịch cơ thắt khớp vai: 5,82%; Viêm khớp khác: 8,80%; Thoái hóa khớp gối: 3,22%; Liệt Bell: 1,20%; Trĩ: 0,72%.

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu chúng tôi ghi nhận được tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020-2024 như sau:

Tuổi có số người vào điều trị nội trú cao nhất là nhóm tuổi 60-69 chiếm tỷ lệ 34,0% – 39,0%. Nhóm có tỷ lệ thấp hơn là nhóm < 50 tuổi chiếm tỷ lệ từ (3,99 - 7,00%). Sự khác biệt phân bố theo tuổi ở các năm không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Tương đương với nghiên cứu của Phùng Văn Tân tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương năm 2019 [2].

Nữ chiếm ưu thế ở tất cả các năm với tỷ lệ giao động từ 48,81% – 52,10%, trong khi nam 47,90 - 51,19%. Kết quả nghiên cứu tương đương nghiên cứu của Nguyễn Trung Kiên ở Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hà Nam [4].

Nhóm hưu trí chiếm tỷ lệ cao nhất (68,03 - 68,72%), nhóm tự do chiếm (23,19% – 24,09%), nhóm công nhân chiếm tỷ lệ (3,79 - 5,49%), nhóm công chức, viên chức chiếm tỷ lệ ít nhất (2,49 - 4,19%). Kết quả nghiên cứu nói lên đặc thù của Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ đối tượng chủ yếu là cán bộ hưu trí.

Theo bảng phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 (ICD-10), chia làm 21 chương bệnh khác nhau. Trong giai đoạn 2020-2024, bệnh của hệ cơ xương khớp và mô liên kết có số bệnh nhân điều trị nội trú chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 73,47%. Kết quả tương đồng với nghiên cứu tại Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông Hà Nội (2010 - 2014) của Vũ Văn Hoàng thì nhóm bệnh của hệ cơ xương khớp và mô liên kết chiếm cao nhất và có xu hướng tăng dần [3]. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Trung Kiên ở Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hà Nam thì tỷ lệ mắc các bệnh này cũng chiếm tỷ lệ cao nhất [4]. Nhưng có sự khác biệt với nghiên cứu về mô hình bệnh tật nghiên cứu tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương năm 2019 [2] Bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất là bệnh của hệ thống thần kinh. Bệnh của cơ xương khớp và mô liên kết chiếm (5,90%) có lẽ bệnh cơ xương khớp là

bệnh lý phổ biến, mãn tính hay gặp ở người cao tuổi nên sự lựa chọn điều trị ở tuyến địa phương là ưu tiên hàng đầu của người dân. Kết quả cũng có sự khác biệt với kết quả nghiên cứu ở Bệnh viện Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh năm 2019 [5] với kết quả bệnh thường gặp nhất chủ yếu là các nhóm bệnh của hệ thống thần kinh chiếm (28,69%). Điều này cũng đặt ra câu hỏi cần nghiên cứu mở rộng tiếp theo, mô hình bệnh tật cũng phản ánh sự khác biệt về tập quán sinh hoạt hoặc khí hậu vùng miền,....

Trong kết quả nghiên cứu bệnh đứng thứ 2 là bệnh của hệ thống thần kinh 11,77%. Kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu về mô hình bệnh tật nghiên cứu tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương năm 2019 nhóm bệnh của hệ thống thần kinh (46,721%). Bệnh thần kinh ngày càng trẻ hóa đặc biệt là trong thời đại công nghệ số, áp lực công việc mà hiện tượng này càng hay gặp ở những thành phố lớn nơi có áp lực làm việc về trí tuệ cao. Kế tiếp là các nhóm bệnh: Bệnh của tai và xương chũm 5,00%; Bệnh của hệ tuần hoàn 3,35%; Bệnh của hệ hô hấp 1,98%. Không có nhóm bệnh nào có sự tăng giảm đột biến trong các năm. Các bệnh hiếm gặp là các bệnh thuộc nhóm: Một số bệnh xuất phát trong thời kỳ chu sinh; Di tật bẩm sinh, biến dạng bất thường về NST; Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan tới cơ chế miễn dịch; Bệnh của mắt và phần phụ; Các yếu tố ảnh hưởng tới sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế, ...

Như vậy, mô hình bệnh tật theo ICD-10 ở bệnh nhân điều trị nội trú thường gặp chủ yếu là các nhóm bệnh thuộc nhóm bệnh của hệ cơ xương khớp và mô liên kết; hệ thống thần kinh; bệnh của hệ tuần hoàn; bệnh của hệ hô hấp; nhóm bệnh của hệ tiêu hóa. Những bệnh hay gặp ở khối điều trị nội trú thì ít gặp ở khối điều trị ngoại trú.

Các bệnh thường gặp ở bệnh nhân điều trị nội trú: M54.3 - Đau dây thần kinh tọa; M54.2 - Đau vùng cổ gáy; M54 - Đau lưng; G81 - Liệt nửa người; H81 - Rối loạn chức năng tiền đình; M75.0 - Viêm bao hoạt dịch cơ thắt khớp vai; M13 - Các viêm khớp khác; M17 - Thoái hóa khớp gối; G51.0 - Liệt Bell; K64 - Trĩ. Không có nhóm bệnh nào có sự tăng giảm đột biến trong các năm. Kết quả này cho thấy thể mạnh của bệnh viện là điều trị bằng YHCT và PHCN có các y, bác sĩ có trình độ và kinh nghiệm trong điều trị.

Từ những kết quả nghiên cứu về mô hình bệnh tật nói trên giúp cho lãnh đạo bệnh viện cần chú ý đến những



bệnh thường gặp tại bệnh viện, dự đoán các bệnh trong tương lai để vạch ra kế hoạch, đổi mới tổ chức quản lý phù hợp với mô hình bệnh tật của bệnh viện và có kế hoạch phòng và điều trị bệnh có hiệu quả hơn.

KẾT LUẬN

Mô hình bệnh tật tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ cho thấy bệnh nhân chủ yếu là người có nhóm ≥ 70 tuổi, tiếp theo 60 - 69 tuổi, nhóm hưu trí chiếm tỷ lệ cao nhất, phản ánh đặc thù về mô hình bệnh tật, bệnh mạn tính và thoái hóa cơ xương khớp chiếm tỷ lệ cao, có những nét tương đồng với các Bệnh viện y học cổ truyền khác.

Nhóm bệnh của hệ cơ xương khớp và mô liên kết chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 73,47%.

Nhóm bệnh xếp thứ 2 là nhóm bệnh của hệ thống thần kinh, chiếm 11,77%.

Nhóm bệnh xếp thứ 3 là bệnh của tai xương chũm 5,00%.

Các bệnh thường gặp là: Đau dây thần kinh tọa, đau vùng cổ gáy; Đau lưng, liệt nửa người, rối loạn chức năng tiền đình, viêm bao hoạt dịch cơ thắt khớp vai, các viêm khớp khác, hoại hóa khớp gối; Liệt Bell, trĩ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **BỘ Y TẾ.** *Niên giám thống kê Y tế năm, 2000.*
2. **Phùng Văn Tân.** *Nghiên cứu mô hình bệnh tật và hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện Chăm cứu trung ương từ năm 2014 - 2018, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở Bệnh viện Chăm cứu Trung ương, 2019.*
3. **Vũ Văn Hoàng.** *Mô hình bệnh tật, nguồn lực và hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông Hà Nội giai đoạn 2010 - 2014, Luận văn Bác sĩ Chuyên khoa cấp II Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội, 2016.*
4. **Nguyễn Trung Kiên.** *Đánh giá nhu cầu khám chữa bệnh và tình hình hoạt động của viện y học cổ truyền tỉnh Hà Nam trong năm 2007 - 2011, Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Y học cổ truyền, Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam, 2012.*
5. **Trần Đức Tuấn.** *Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật tại Bệnh viện Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh năm 2019, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở Bệnh viện Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh, 2020.*